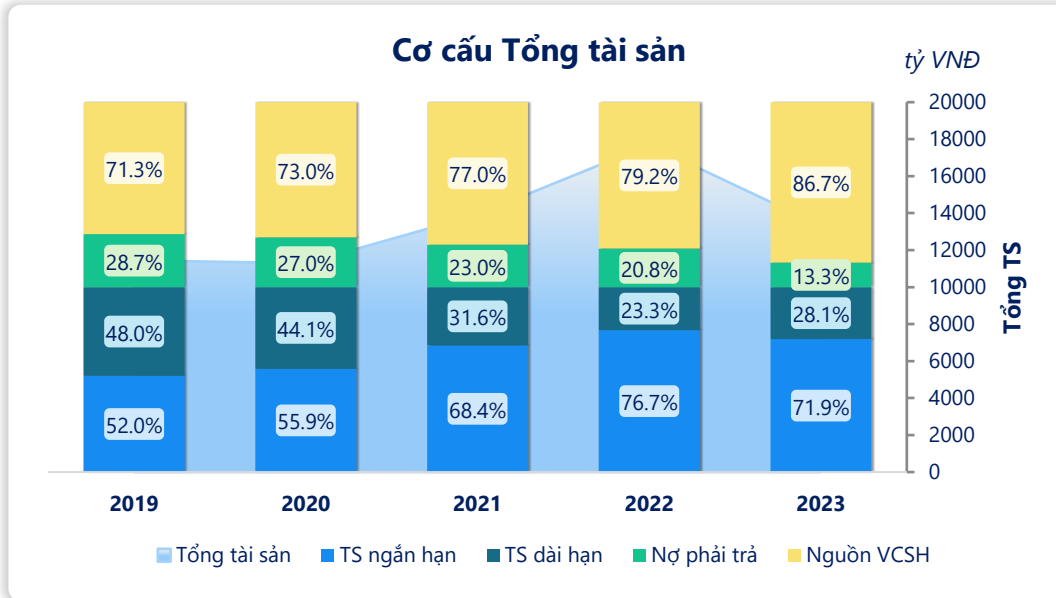
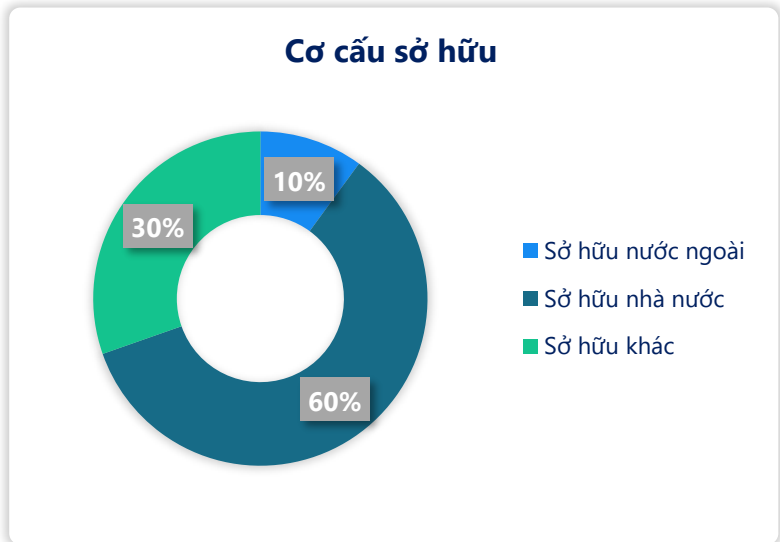


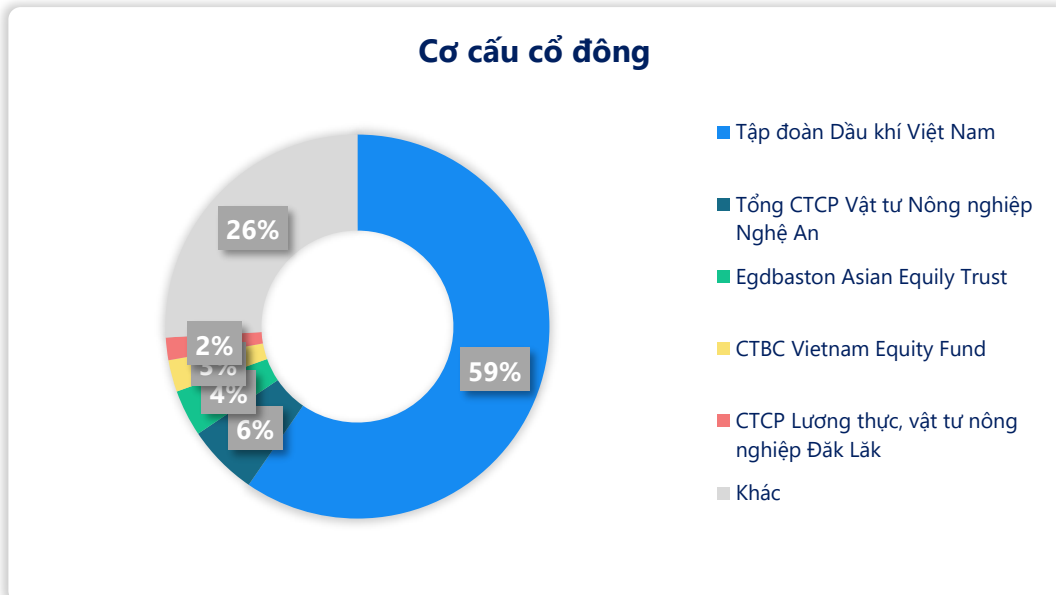
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	33,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,450			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,400			
SL cổ phiếu LH	391,334,260			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,506,803			
% sở hữu nước ngoài	10.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11,558			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,031			
P/E	24.5			
EPS	1,361			
	YTD	1T	3T	6T
DPM	-8.9%	-2.1%	-13.7%	2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DPM** năm 2023 đạt **13,309** tỷ đồng, giảm **24.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn nợ phải trả.

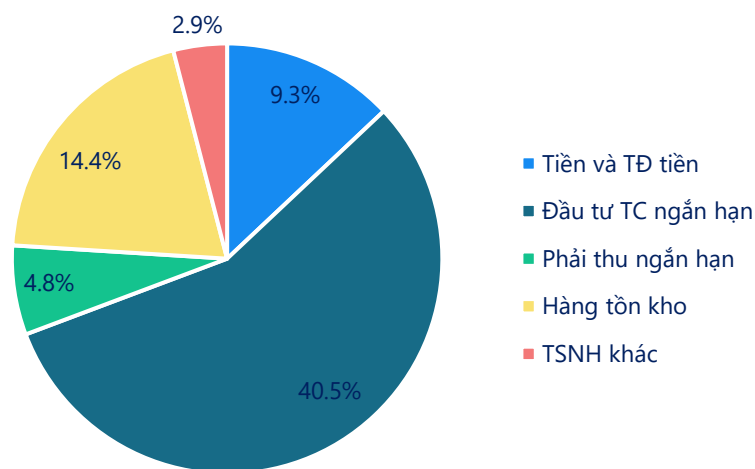
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 10.1%.

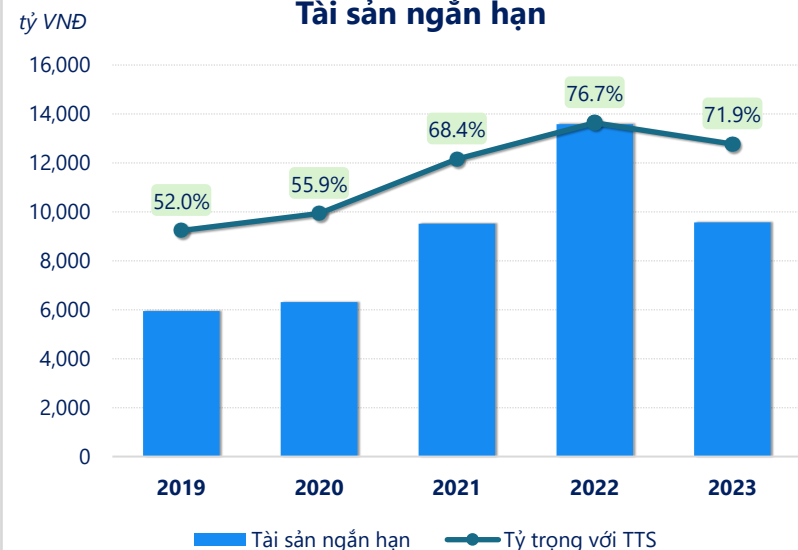
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **59.6%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là Egdbaston Asian Equily Trust nắm giữ 3.93%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

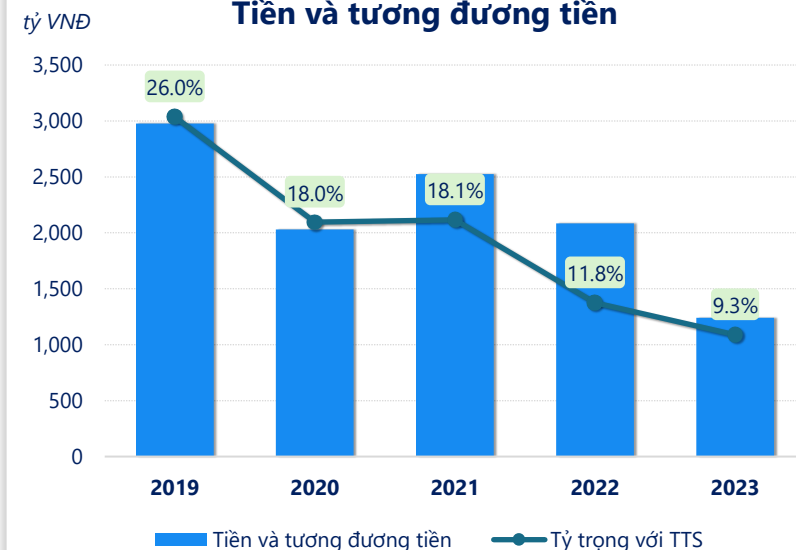


2023

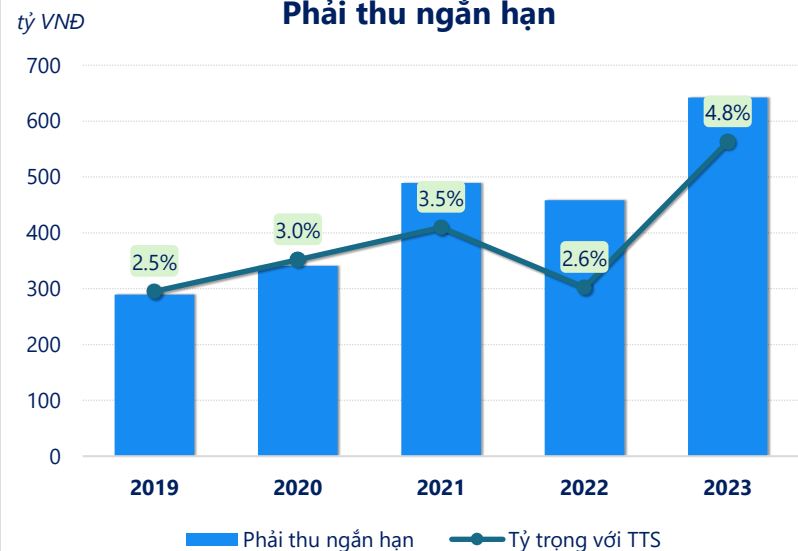
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



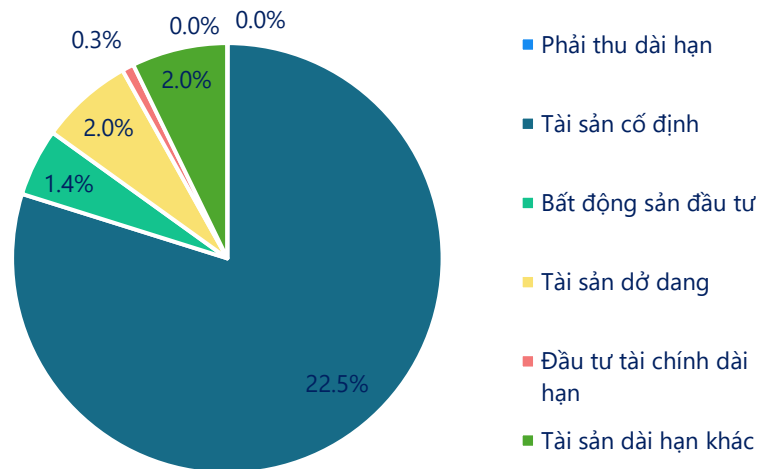
Hàng tồn kho



**Tài sản ngắn hạn** của DPM năm 2023 giảm **29.6%** so với năm trước, đạt **9,565** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



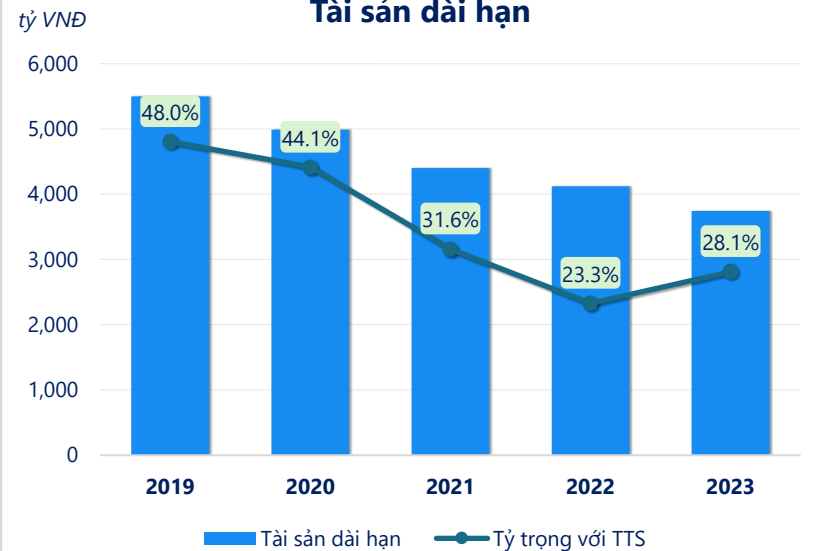
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **3,744** tỷ đồng giảm **9.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.03%.

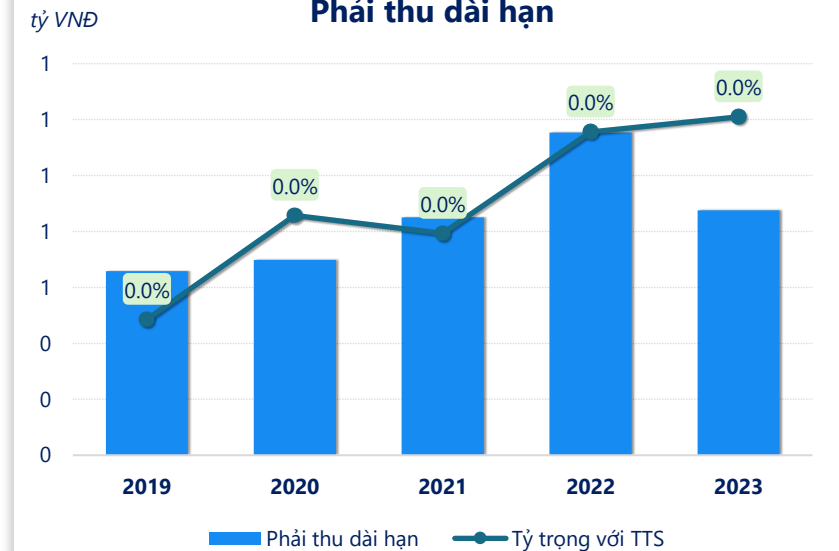
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



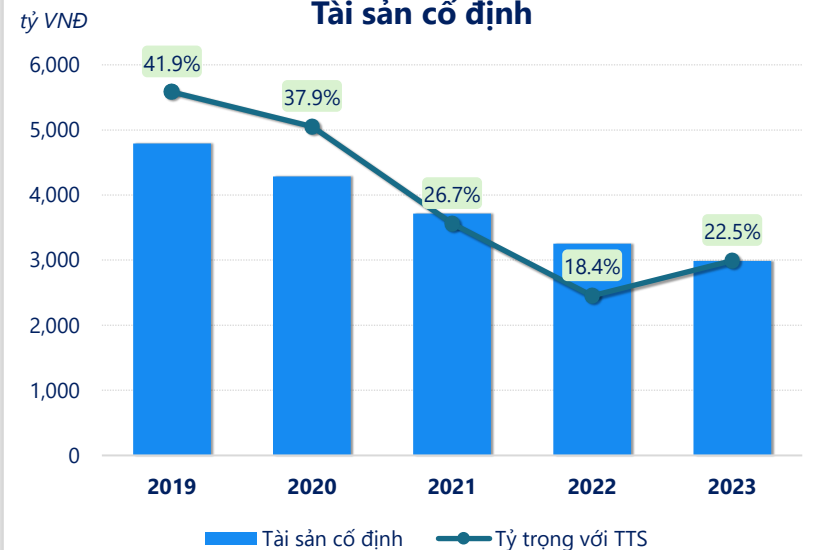
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



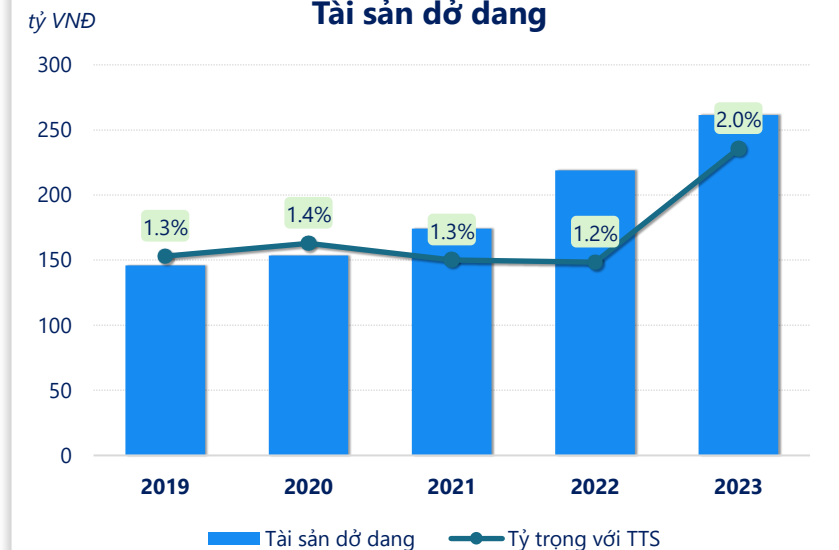
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

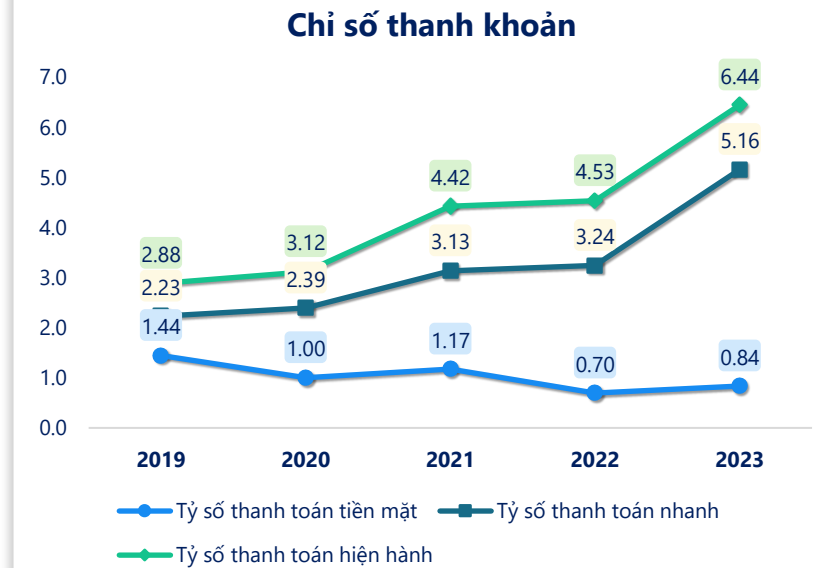
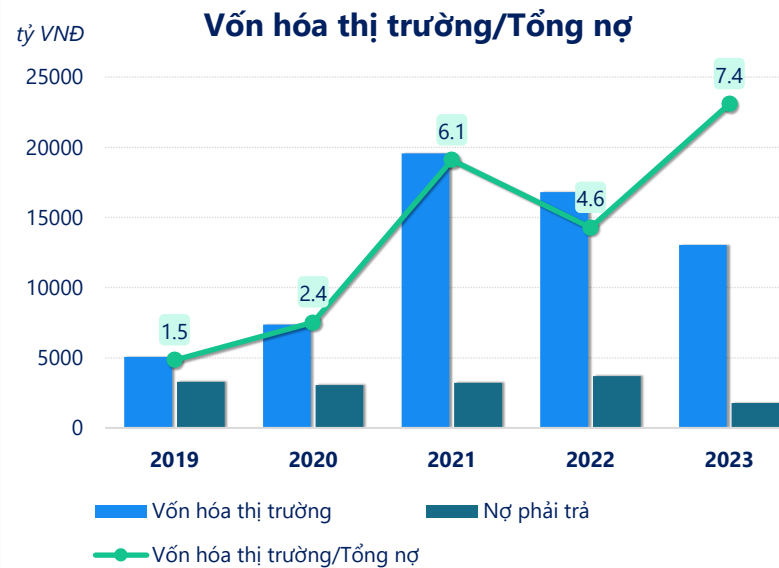
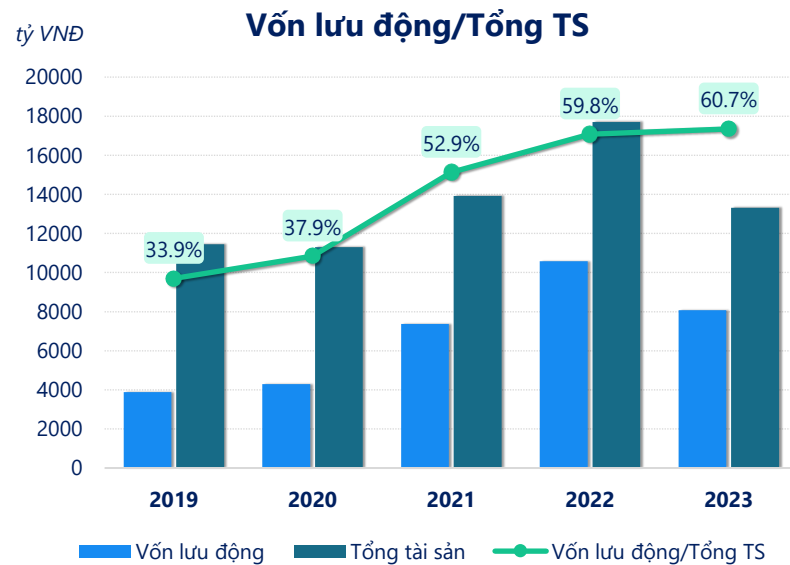
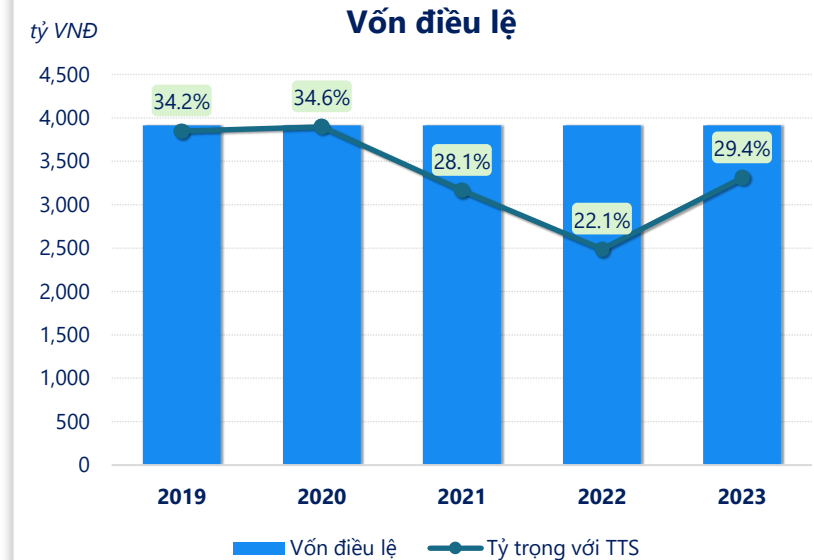
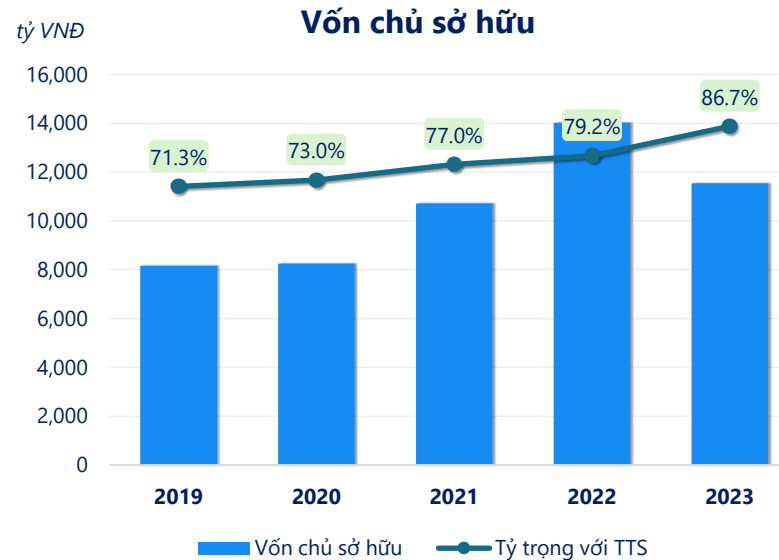
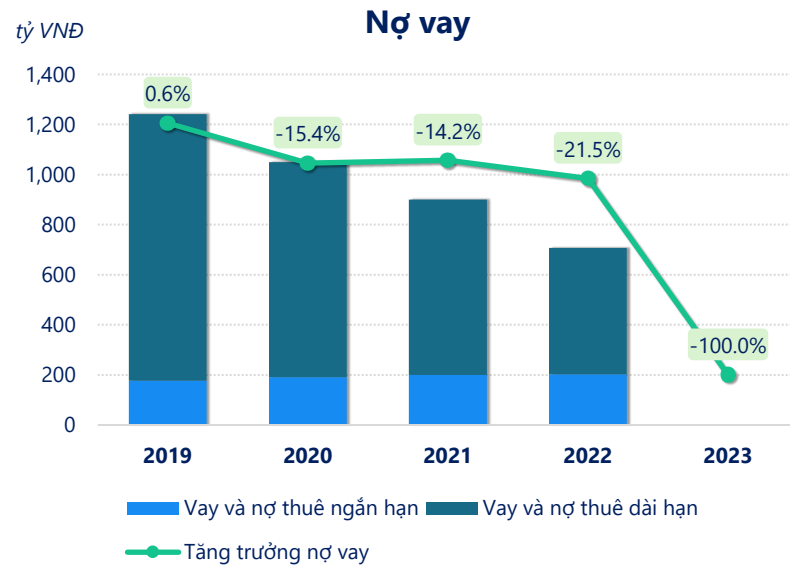


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,322</b>	<b>17,699</b>	<b>-24.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,595</b>	<b>13,579</b>	<b>-29.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,242	2,084	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,385	6,880	-21.7%
Phải thu ngắn hạn	642	458	40.1%
Hàng tồn kho	1,911	3,871	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	415	285	45.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,728</b>	<b>4,120</b>	<b>-9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.88	1.15	-24.1%
Tài sản cố định	2,988	3,255	-8.2%
Bất động sản đầu tư	190	200	-4.8%
Tài sản dở dang	256	219	17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	41.8	-20.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>258</b>	<b>403</b>	<b>-35.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,764</b>	<b>3,681</b>	<b>-52.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,476</b>	<b>2,996</b>	<b>-50.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	202	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	768	869	-11.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>288</b>	<b>686</b>	<b>-58.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	505	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,558</b>	<b>14,017</b>	<b>-17.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,558</b>	<b>14,017</b>	<b>-17.5%</b>
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,684</b>	<b>7,762</b>	<b>12,786</b>	<b>18,627</b>	<b>13,569</b>
Giá vốn hàng bán	6,281	6,032	8,001	10,789	11,917
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,402</b>	<b>1,730</b>	<b>4,786</b>	<b>7,838</b>	<b>1,652</b>
Doanh thu HĐTC	140	180	176	365	458
Chi phí TC	108	94.8	74.6	85.3	71.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>107</b>	<b>88.5</b>	<b>69.3</b>	<b>64.8</b>	<b>50.6</b>
LN trong công ty LKLD	1.68	2.44	2.50	2.66	2.66
Chi phí bán hàng	555	655	818	978	848
Chi phí QLDN	415	409	425	556	502
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>466</b>	<b>753</b>	<b>3,646</b>	<b>6,587</b>	<b>690</b>
Lợi nhuận khác	1.02	94.5	153	18.9	0.94
<b>LN trước thuế</b>	<b>467</b>	<b>848</b>	<b>3,799</b>	<b>6,606</b>	<b>691</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>389</b>	<b>702</b>	<b>3,172</b>	<b>5,585</b>	<b>530</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>378</b>	<b>691</b>	<b>3,117</b>	<b>5,565</b>	<b>519</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,759	787	2,516	4,961	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.3	-1,066	-1,319	-3,227	1,676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-445	-669	-702	-2,177	-3,463
Tiền đầu kỳ	1,717	2,977	2,029	2,524	2,084
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,260</b>	<b>-948</b>	<b>495</b>	<b>-442</b>	<b>-842</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.20	1.62	-0.64
Tiền cuối kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084	1,242